1/81 WTO

TAL/1/84

Recorded by ND

Date 12-1-83

U.S. GEOLOGICAL SURVEY
WATER RESOURCES DIVISION
MISSISSIPPI DISTRICT
WELL RECORD

Well No. B36

E-Log No.

County ADAMS

Site ID 3 1 3 9 1 1 0 9 1 1 6 2 3 0 1 (5 … 19) | R=0* | T= A * | 2=W*

Data reliab. 3=U* C U | Report. agency 4=USGS* | Dist. 6=28* 7=28* | Co. 8= 0 0 1 *

GEN. SITE DATA

Lat. Long./ 9= 3 1 3 9 1 1 * | 10= 0 9 1 1 6 2 3 * | Well No. 12= B 0 3 6 *

Location 13= S 3 4 T 0 8 N R 0 2 W * | Alt. 16= 2 2 0 . *

Hyd. Unit(OWDC) 20= * | Date 21= 0 8 / 1 2 / 1 9 8 3 *

Well use 23= W * | Water Use 24= H * | Hole depth 27= 9 0 . * | Well depth 28= 9 0 . *

WL 30= . * | Date 31= / / * | Source 33= *

Status 273 = * | Project No. 5= *

OWNER

R=158* | T= A * | Date 159# 0 8 / 1 2 / 1 9 8 3 * | Owner No.

Owner 161# Z I O N F L O W E R C H U R C H *

FIELD QW

R=192* | T= A * | Date 193# / / * | Temp. 196#00010* | 197= . *

R=192* | T= A * | Date 193# / / * | Cond. 196#00095* | 197= . *

R=192* | T= A * | Date 193# / / * | pH 196#00400* | 197= . *

CONSTR.

R=58* | T= A * | 59# 1* | Date 60= 0 8 / 1 2 / 1 9 8 3 * | Remarks

Drlg. 63= 0 6 0 * | Name RAYMOND DRG. | Method 65= J * | Finish 66= P *

CASING

R=76* | T= A * | 59#1*

Top csgn. 77# 0 . * | Bot. csgn. 78= 9 0 . * | Diam. 79# 4 . *

R=76* | T= A * | 59#1*

Top csng 77# . * | Bot. csgn. 78= . * | Diam. 79# . *

OPENINGS

R=82* | T= A * | 59#1* | Top 83# 8 0 . * | Bottom 84= 9 0 . *

Type 85= P * | Diam. 87= 1 . * | Size 88= . *

R=82* | T= A * | 59#1* | Top 83# . * | Bottom 84= . *

Type 85= * | Diam. 87= . * | Size 88= . *

YIELD

R= 1 4 0 * | T= A * | 147# 1 * | Q 150= 3 . * | Q/S 272= . *

134 flows 146 pumped

LIFT

R=42* | T= A * | Lift type 43# S * | Intake 44= * | Power type 45= E *

Date 38= 08/12/1983 * | H.P. 46= .5 *

LOGS

R=198* | T= A * | Log 199# D * | Top 200= 0. * | Bot 201= 90. *

R=198* | T= A * | Log 199# * | Top 200= . * | Bot 201= . *

R=189* | T= A * | E Log No. 190# * | 191= M I S S D I S T *

ANAL.

R=114* | T= A * | Year 115# * | 117= * | 120= *

AQUIFERS

R=90* | T= A * | 256# 1 * | Top 91= 41. * | Bot 92= 90. *

Unit ID 93= 1ZZMOCN * | Name of Unit

R=90* | T= A * | 256# 1 * | Top 91= . * | Bot 92= . *

Unit ID 93= * | Name of Unit

HYDRAULICS

R=98* | T= A * | 99# 1 * | Unit tested 100= * | 103= *

R=105* | T= A * | 99# 1 * | Test No. 106# *

107= * | Transmissivity (gal/d)/ft

108= . * | Hydraul. cond. (gal/d)/ft^2

110= . * | Storage coeff. Boundaries

R=121* | T= * | Yr Begin 122# * | Network 258 # *

Water Level Data Collection (1)

Top Soil	0	6
Dumbo	7	40
Sand	41	90